

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2882 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2021 thành phố Sông Công**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công;

Căn cứ Quyết định số 2751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Sông Công thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 570/TTr-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 949,25 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 0,19 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 949,06 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 948,08 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 735,1 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 212,98 ha.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 là 913,49 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 742,08 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 0,14 ha;
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 171,27 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung trong năm 2021

Tổng số có 45 công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Sông Công, với diện tích sử dụng đất là 949,25 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 736,27 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 212,98 ha. Trong đó có 1,16 ha chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân.

(Chi tiết tại phụ lục IV và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh, hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020:

1. Điều chỉnh diện tích của 01 dự án.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

2. Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..sm

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 14-09-2021 16:49:50
+07:00

Lê Quang Tiên

Phụ lục I.**Kế hoạch sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang	
1	Đất nông nghiệp	0,19	0,09		0,10								
1.1	Đất trồng lúa												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,19	0,09		0,10								
1.4	Đất rừng phòng hộ												
1.5	Đất rừng đặc dụng												
1.6	Đất rừng sản xuất												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản												
1.8	Đất nông nghiệp khác												
2	Đất phi nông nghiệp	949,06	25,83	60,29	12,66	55,61	0,11	52,96	57,50	117,96	526,07	40,07	
2.1	Đất ở nông thôn	671,85								111,26	525,72	34,87	
2.2	Đất ở đô thị	260,61	25,77	60,13	12,30	54,11	0,11	52,96	55,23				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan												
2.4	Đất an ninh												
2.5	Đất quốc phòng	0,60										0,60	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	4,70	0,06	0,16	0,36	1,50			2,27		0,35		

Phụ lục II.**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
1	Đất nông nghiệp	735,10	22,60	53,49	12,36	36,94	0	41,81	35,07	101,12	398,05	33,67
1.1	Đất trồng lúa	286,13	21,40	41,12	2,20	26,00		21,61	8,04	53,17	89,15	23,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	243,33	16,90	34,12	2,20	15,50		19,06	8,04	37,57	86,50	23,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,00						1,90	3,80	2,00		1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	264,48	1,20	8,57	6,76	4,45		16,30	18,23	31,05	170,50	7,42
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất	142,74		3,80	2,90	4,74		0,50	1,50	12,50	115,30	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,65			0,50	1,75		0,50	2,50	2,40	7,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	18,10						1,00	1,00		16,10	
2	Đất phi nông nghiệp	212,98	3,20	6,65	0,22	18,59	0,00	10,95	22,24	16,78	128,02	6,33
2.1	Đất ở nông thôn	24,23								8,93	13,00	2,30
2.2	Đất ở đô thị	15,19	0,80	1,68	0,15	5,00		4,55	3,01			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan											
2.4	Đất an ninh											
2.5	Đất quốc phòng	8,00						0,20	7,80			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phổ Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	1,17	1,00	0,10	0,07							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5,00				5,00						
2.8	Đất có mục đích công cộng	66,52	1,40	4,77		7,59		3,20	4,56	6,55	34,42	4,03
2.9	Đất cơ sở tôn giáo											
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng											
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	4,30		0,10		1,00			2,00	0,60	0,60	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,30						1,00	1,60	0,70		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	80,00									80,00	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	5,27						2,00	3,27			

Phụ lục III.

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Phường Cải Đan	Phường Bách Quang	Phường Châu Sơn	Phường Lương Sơn	Phường Mỏ Chè	Phường Phố Cò	Phường Thắng Lợi	Xã Bá Xuyên	Xã Bình Sơn	Xã Tân Quang
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	742,08	22,63	59,64	12,44	37,02	0,11	42,01	35,26	101,18	398,05	33,74
1.1	Đất trồng lúa	292,15	21,40	47,12	2,20	26,00		21,61	8,04	53,17	89,15	23,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	249,49	16,90	40,26	2,20	15,50		19,06	8,04	37,57	86,50	23,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,09				0,01	0,026	1,94	3,80	2,00		1,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	265,36	1,23	8,72	6,84	4,52	0,085	16,47	18,42	31,11	170,50	7,47
1.4	Đất rừng phòng hộ											
1.5	Đất rừng đặc dụng											
1.6	Đất rừng sản xuất	142,74		3,80	2,90	4,74		0,50	1,50	12,50	115,30	1,50
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	14,65			0,50	1,75		0,50	2,50	2,40	7,00	
1.8	Đất nông nghiệp khác	18,10						1,00	1,00		16,10	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0,14	0,09		0,05							
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,14	0,09		0,05							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	171,27	2,40	4,81	0,07	13,59		6,40	16,92	7,85	115,20	4,03

Phụ lục IV.

**Danh mục 45 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên
địa bàn thành phố Sông Công**

*(Kèm theo Quyết định số 2882 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
	TỔNG		949,25	736,27	286,28	212,98	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,19	0,19	0,14		
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị của hộ gia đình, cá nhân	Các phường trên địa bàn thành phố Sông Công	0,85	0,85			
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	Các xã trên địa bàn thành phố Sông Công	0,13	0,13	0,02		
4	Khu đô thị số 1 đường Lê Hồng Phong	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,50	8,90	6,70	1,60	
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	1,80	1,30	0,80	0,50	
5	Khu đô thị số 2 phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	29,00	24,30	14,00	4,70	
6	Khu dân cư Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14,30	13,00	11,00	1,30	
7	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu B) (bổ sung)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	35,70	21,70	17,00	14,00	
8	Khu đô thị Thăng Lợi (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	9,90	8,90	7,00	1,00	
9	Khu đô thị Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	14,30	11,80	6,80	2,50	
10	Điều chỉnh, mở rộng khu dân cư Khuynh Thạch 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	3,40	2,70	2,00	0,70	
11	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu A	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	17,00	11,80	2,30	5,20	
		Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	31,80	22,30	6,00	9,50	
12	Khu đô thị sinh thái dọc Sông Công - Khu B	Phường Thăng Lợi, thành phố Sông Công	23,20	12,60	2,00	10,60	
13	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	15,00	11,00	8,00	4,00	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
14	Hạ tầng khu dân cư đường Vũ Xuân	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3,00	2,90	2,00	0,10	
15	Hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 2B phường Phố Cò	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	1,00	0,95	0,55	0,05	
16	Khu đô thị và dịch vụ tiện ích Sông Công 2 (Khu A) (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	11,80	9,66	5,64	2,13	
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	8,17	6,75	3,92	1,42	
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	3,33	2,74		0,59	
17	Khu dân cư số 1 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	10,00	9,00	6,00	1,00	
18	Khu đô thị đa chức năng đầu cầu cứng Sông Công (Khu dân cư đầu cầu cứng Sông Công) (bổ sung)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	9,15	9,10		0,05	
19	Khu đô thị tổ dân phố 11 - phường Thắng Lợi (bổ sung)	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,04	0,04	0,04		
20	Khu đô thị số 2 phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5,80	5,74	5,34	0,06	
21	Khu đô thị số 1 phường Phố Cò (bổ sung)	Phường Phố Cò, thành phố Sông Công	5,76	4,76	4,76	1,00	
22	Khu dân cư tổ dân phố Nguyễn Gon	Phường Cái Đan, thành phố Sông Công	9,54	7,04	6,54	2,50	
23	Mở rộng khu dân cư La Đình	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	1,30	1,20	1,15	0,10	
24	Hạ tầng khu dân cư xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	4,00	3,90	3,50	0,10	
25	Điểm dân cư nông thôn Tân Quang (Sông Công II)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	10,00	7,20	4,50	2,80	
26	Khu đô thị số 1A, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	30,60	26,60	15,00	4,00	
27	Khu đô thị số 1B, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	32,50	27,90	15,00	4,60	
28	Khu đô thị số 1 Cái Đan (bổ sung)	Phường Cái Đan, thành phố Sông Công	12,80	12,80	12,80		
29	Khu đô thị sinh thái thể thao Hồ Ghềnh Chè	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	480,32	360,10	61,00	120,22	

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng số	Trong đó: Đất trồng lúa		
30	Khu đô thị hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	45,40	37,60	28,00	7,80	
31	Khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	28,00	23,05	7,50	4,95	
32	Mở rộng khu tái định cư Khu công nghiệp Sông Công 2 xã Tân Quang	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	13,00	11,70	8,90	1,30	
33	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Lữ đoàn 210	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0,60	0,60	0,60		
34	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	6,70	6,57	4,57	0,13	
35	Nhà văn hóa đa năng phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,16			0,16	
36	Nhà văn hóa tổ dân phố Xuân Miếu 2	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0,06	0,06	0,06		
37	Nhà văn hóa tổ dân phố 13 phường Thắng Lợi	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	0,07			0,07	
38	Nhà văn hóa lao động tình Thái Nguyên	Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	2,20	0,13		2,07	
39	Trường Mầm non Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	1,50	1,50	1,00		
40	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Bình Sơn (hạng mục nhà lớp học)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	0,35	0,35	0,15		
41	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Lương Châu (hạng mục: nhà hiệu bộ, phòng chức năng)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,36	0,36	0,20		
42	Quy hoạch chi tiết khu đất Hợp tác xã Sơn Tía, xóm Tân Sơn, phường Châu Sơn (để đấu giá)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0,07			0,07	
43	Xây dựng hoàn trả đường Nguyễn Văn Cừ, đoạn tránh Khu công nghiệp Sông Công 2	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	1,60	1,50	0,80	0,10	
44	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Sông Công	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0,01	0,01	0,01	0,01	
45	Nghĩa trang xã Tân Quang, xã Bá Xuyên	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	3,00	3,00	3,00		

Phụ lục V.

Điều chỉnh diện tích của 01 dự án trên địa bàn thành phố Sông Công

(Kèm theo Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Tại phụ lục V kèm theo Quyết định số 4130 ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
30	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, TP Sông Công	23,00	21,00	12,00	2,00	30	Khu đô thị Cầu Trúc, phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	23,00	19,80	18,00	3,20		

Phụ lục VI.

Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án trên
địa bàn thành phố Sông Công đã được UBND tỉnh phê duyệt tại
Quyết định số 4130/QĐ-UBND ngày 30/12/2020

(Kèm theo Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
1	Khu đô thị số 1, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	13,00	12,20	8,60	0,80	

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện...)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)			
						Tổng diện tích xin chuyển mục đích	Trong đó:		
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm (CLN)	Sang đất trồng cây hàng năm khác (BHK)
1	Vũ Thị Lâm	Phường Bách Quang	98	77	CLN	0,020	0,020		
2	Nguyễn Thị Việt Quỳnh	Phường Bách Quang	28	24-IV	CLN	0,015	0,015		
3	Hà Tiến Hùng	Phường Bách Quang	86c	36-I	CLN	0,030	0,030		
4	Dương Đức Thắng	Phường Bách Quang	66A	37-IV	CLN	0,030	0,030		
5	Hoàng Văn Tuấn	Phường Bách Quang	152	36-III	CLN	0,020	0,020		
6	Đặng Thị Cẩm Linh	Phường Bách Quang	205A	49-II	CLN	0,010	0,010		
7	Dương Văn Tư	Phường Bách Quang	1b	49-II	CLN	0,030	0,030		
VI	Phường Phố Cò								
1	Tạ Văn Hạt	Phường Phố Cò	74	18	CLN	0,005	0,005		
2	Tạ Thị Ngọc	Phường Phố Cò	14	18	CLN	0,005	0,005		
3	Trần Thị Đức	Phường Phố Cò	19	90-III	CLN	0,011	0,011		
4	Đào Văn Trường	Phường Phố Cò	158	76-IV	CLN	0,030	0,030		
5	Trịnh Văn Cường	Phường Phố Cò	142	89-II	BHK	0,018	0,018		
6	Nguyễn Đức Sinh	Phường Phố Cò	97	90-I	BHK	0,010	0,010		
7	Hà Văn Nhâm	Phường Phố Cò	149	77-III	CLN	0,010	0,010		
8	Hà Văn Đạo	Phường Phố Cò	149	77-III	CLN	0,010	0,010		
9	Hà Văn Châm	Phường Phố Cò	149K	77-III	CLN	0,008	0,008		
10	Lưu Thị Khuê	Phường Phố Cò	101	76-IV	CLN	0,008	0,008		
11	Bùi Ngọc Kiên	Phường Phố Cò	147	30	CLN	0,012	0,012		
12	Nguyễn Quang Minh	Phường Phố Cò	197	30	CLN	0,007	0,007		
13	Nguyễn Hữu Lượng	Phường Phố Cò	15a	90-I	BHK	0,010	0,010		
14	Nguyễn Văn Tiên	Phường Phố Cò	401	77-III	CLN	0,010	0,010		
15	Dương Thị Lê	Phường Phố Cò	281	90-I	CLN	0,017	0,017		
16	Lê Thị Thu Hương	Phường Phố Cò	187B	89-II	CLN	0,011	0,011		
17	Lê Thị Thu Hào	Phường Phố Cò	187C	89-II	CLN	0,012	0,012		
18	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Phường Phố Cò	261	76-IV	CLN	0,005	0,005		
19	Nguyễn Thị Tuyết	Phường Phố Cò	101A	76-IV	CLN	0,005	0,005		
VII	Phường Lương Sơn								
1	Vũ Thị Hồng	Phường Lương Sơn	2691	7	CLN	0,008	0,008		
2	Trần Thị Thảo	Phường Lương Sơn	1503b	17	CLN	0,010	0,010		
3	Lê Văn Đệ	Phường Lương Sơn	374	11	HNK	0,012	0,012		
4	Dương Văn Cường	Phường Lương Sơn	2011	16	CLN	0,006	0,006		
5	Nguyễn Quyết Thắng	Phường Lương Sơn	2032	16	CLN	0,016	0,016		
6	Nguyễn Thị Hợp	Phường Lương Sơn	3198	16	CLN	0,029	0,029		
VIII	Xã Bá Xuyên								
1	Đông Thị Hải	Xã Bá Xuyên	333	14	CLN	0,019	0,019		
2	Nguyễn Thị Vinh	Xã Bá Xuyên	393	98-IV	CLN	0,010	0,010		
3	Đỗ Đức Thiệp	Xã Bá Xuyên	300	9-IV	CLN	0,010	0,010		
4	Đỗ Văn Hạnh	Xã Bá Xuyên	223B	9-III	CLN	0,010	0,010		
5	Phạm Xuân Thức	Xã Bá Xuyên	281A	9-IV	CLN	0,010	0,010		
IX	Xã Tân Quang								
1	Nguyễn Mạnh Hồ	Xã Tân Quang	45A	103-II	CLN	0,009	0,009		
2	Nguyễn Xuân Tùng	Xã Tân Quang	77a	90-IV	LUC	0,015	0,015		
3	Nguyễn Thị Thu Hiền	Xã Tân Quang	404	20	CLN	0,010	0,010		
4	Đỗ Thị Hải Yến	Xã Tân Quang	50A	103-II	CLN	0,020	0,020		
5	Phạm Minh Đức	Xã Tân Quang	154	103-II	HNK	0,006	0,006		
6	Hoàng Minh Hòa	Xã Tân Quang	60	103-IV	CLN	0,010	0,010		